

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Như Quỳnh

Tóm tắt

Nghiên cứu kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, bằng việc khảo sát 286 sinh viên. Phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội, với phương tiện SPSS. Kết quả cho thấy các yếu tố Năng lực bản thân, Kinh nghiệm, Nguồn vốn, Sự đam mê kinh doanh và Chương trình giáo dục có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trong đó yếu tố Nguồn vốn và Sự đam mê kinh doanh có tác động lớn nhất tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Yếu tố năng lực bản thân có tác động ít hơn. Kết quả của nghiên cứu sẽ đóng góp vào việc mở rộng nghiên cứu lý thuyết về khởi nghiệp và các khuyến nghị trong công tác quản lý nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên, thanh niên.

Từ khóa: Chương trình giáo dục, đại học, khởi nghiệp, kinh tế, sinh viên.

FACTORS AFFECTING THE ENTREPRENEURIAL INTENTION OF STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION - THAI NGUYEN UNIVERSITY

Abstract

The study examines the factors affecting the entrepreneurial intention of students at the University of Economics and Business Administration - Thai Nguyen University, by surveying 286 students. Methods of reliability analysis using Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA) and multiple regression analysis, were used with the SPSS software. The results show that the factors of self-efficacy, experience, capital, business passion and educational program have influences on students' intention to start a business. In which, capital and business passion have the greatest impacts on students' intention to start up. The self-efficacy factor has fewer impacts. The results of the study will contribute to the expansion of theoretical research on entrepreneurship; and recommendations in management will promote entrepreneurship activities among students and young people.

Keywords: Education program, university, entrepreneurship, economics, students.

JEL classification: I; I23; I25.

1. Giới thiệu

Khởi nghiệp được xem là chìa khóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, việc thúc đẩy giới trẻ khởi nghiệp là một trong những ưu tiên hàng đầu của các nhà chính sách không chỉ ở các quốc gia phát triển mà kể cả các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, hàng loạt các đề án, chương trình, chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân, thanh niên và sinh viên khởi nghiệp đã được xây dựng và tổ chức như chương trình khởi nghiệp của VCCI, Hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam, cuộc thi “Thấp sáng tài năng kinh doanh trẻ”,... Ở tỉnh Thái Nguyên, nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, tập trung vào các ngành, lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh trong phát triển kinh tế - xã hội, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 30/6/2017 về việc hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

(ĐMST) đến năm 2025. Với mục tiêu thúc đẩy hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Tỉnh Thái Nguyên.

Với nhiều nỗ lực từ các cấp, các ngành và tổ chức đoàn thể thì tinh thần khởi nghiệp của Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng cũng đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trước tình hình ngày càng nhiều sinh viên đại học, cao đẳng chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp, phần lớn sinh viên đều có xu hướng đăng ký tuyển dụng ở các doanh nghiệp đang hoạt động hơn là tự mình khởi nghiệp. Để có thể khuyến khích, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp của sinh viên sau khi ra trường hoặc ngay cả khi còn đang học ở giảng đường đại học thì cần phải biết được các yếu tố tác động đến việc hình thành ý định khởi nghiệp của sinh viên. Chính vì vậy, tác giả đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường ĐHKinh tế và Quản trị kinh doanh.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm về khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp

Khởi nghiệp theo từ điển tiếng Việt được giải nghĩa là bắt đầu sự nghiệp. Định nghĩa khởi nghiệp cũng thay đổi qua thời gian với các nhà nghiên cứu khác nhau. Đến đầu thế kỷ 20, định nghĩa khởi nghiệp đã được hoàn thiện và được diễn đạt là quá trình tạo dựng một tổ chức kinh doanh và người khởi nghiệp là người sáng lập nên doanh nghiệp đó.

Theo cách tiếp cận của Cable (2010), thuật ngữ “khởi nghiệp” được hiểu là những dự án kinh doanh mang tính sáng tạo, có rủi ro và tăng trưởng cao, thường đòi hỏi một khoản tài trợ lớn từ bên ngoài.

Khởi nghiệp cũng được hiểu là những công ty đang trong giai đoạn bắt đầu kinh doanh và khởi nghiệp là một tổ chức thiết kế nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ trong những điều kiện không chắc chắn hoặc là sự sẵn sàng mạo hiểm và sáng tạo để thành lập doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất nhằm tìm kiếm lợi nhuận (Wikipedia, 2018).

Theo Souitaris & cộng sự (2007), ý định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là sự liên quan ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp. Hay như Gupta & Bhawe (2007) định nghĩa đây là một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp. Kuckertz & Wagner (2010) cho rằng ý định khởi nghiệp của một cá nhân bắt nguồn từ việc họ nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực sẵn có và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình.

Đã có rất nhiều nhà nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trong và ngoài nước như Mariani và cộng sự (2013), cho rằng ý định khởi nghiệp là quá trình nhận dạng, đánh giá và khai thác các cơ hội kinh doanh đến với mỗi cá nhân; Wenjun Wang và cộng sự (2011) cho rằng ý định khởi nghiệp là khát khao đạt được mục tiêu mong muốn thông qua việc tận dụng cơ hội kinh doanh để làm giàu.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Hải Quang và cộng sự (2017); Nguyễn Quốc Nghi (2016),... cũng đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên bao gồm các biến: Thái độ; nguồn vốn; giáo dục; chuẩn chủ quan; sự sẵn sàng kinh doanh; sự đam mê kinh doanh; kinh nghiệm làm việc; năng lực bản thân cảm nhận và chuẩn mực niềm tin.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước, nghiên cứu tiến hành ứng dụng đối với sinh viên năm cuối trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh

(TUEBA). Với các biến được kế thừa: Năng lực bản thân (NL), Kinh nghiệm (KN), Nguồn vốn (NV), Sự đam mê kinh doanh (KD) và Chương trình giáo dục (GD).

Theo đó, các giả thuyết và mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

Năng lực bản thân (NL): Linnan và cộng sự (2009) cho rằng, năng lực bản thân cảm nhận là sự nhận thức về khả năng thực hiện một hành động nào đó thông qua khả năng thiết lập, duy trì, kiểm soát các cơ hội. Yếu tố này được đo lường bằng: Cảm nhận được khả năng thiết lập, duy trì và kiểm soát cơ hội; Cảm nhận lạc quan về năng lực của mình (Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2016).

H1 được đề xuất: Năng lực bản thân có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Kinh nghiệm (KN): Là một tiêu chí quan trọng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Nabi và Holden (2008), đồng ý rằng với kinh nghiệm cuộc sống cá nhân và học hỏi về lập nghiệp cho phép họ dần dần chuyển ý định khởi nghiệp thành hoạt động khởi nghiệp một cách thực tế. Những sinh viên có kinh nghiệm về kinh doanh tự tích lũy trong quá trình học tập sẽ có lợi thế cao hơn và ý định khởi nghiệp rõ ràng hơn những người chưa có kinh nghiệm (Devonish và cộng sự, 2010).

H2 được đề xuất: Kinh nghiệm của cá nhân có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Nguồn vốn (NV): Nhân tố được cho là quan trọng trong việc hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh để cá nhân triển khai hoạt động kinh doanh vào trong thực tiễn đó là nguồn vốn. Quá trình để tiếp cận được với ưu đãi tài chính vẫn là một hành trình vô cùng gian nan đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp (Dong Nghi & Thien Minh, 2018). Khi khởi nghiệp kinh doanh, chỉ có một số ít người có đủ vốn để mở doanh nghiệp, còn đa số cần phải huy động vốn từ các nguồn khác nhau để khởi nghiệp. Hầu hết các doanh nhân trẻ đều sử dụng tài trợ của cha mẹ, anh em và bạn bè trong giai đoạn đầu khởi nghiệp, đây là nguồn tài chính quan trọng nhất (Q. Le, 2007).

H3 được đề xuất: Nguồn vốn kinh doanh ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Sự đam mê kinh doanh (KD): Nhiều nghiên cứu đã cho thấy sự đam mê kinh doanh có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Wenjun Wang và cộng sự (2011), cho rằng đam mê kinh doanh liên quan đến quyết định cá nhân của một người để tham gia vào kinh doanh; Nguyễn Thị Yến và cộng sự (2011), cũng cho thấy

đam mê kinh doanh có mối quan hệ tích cực với ý định khởi nghiệp.

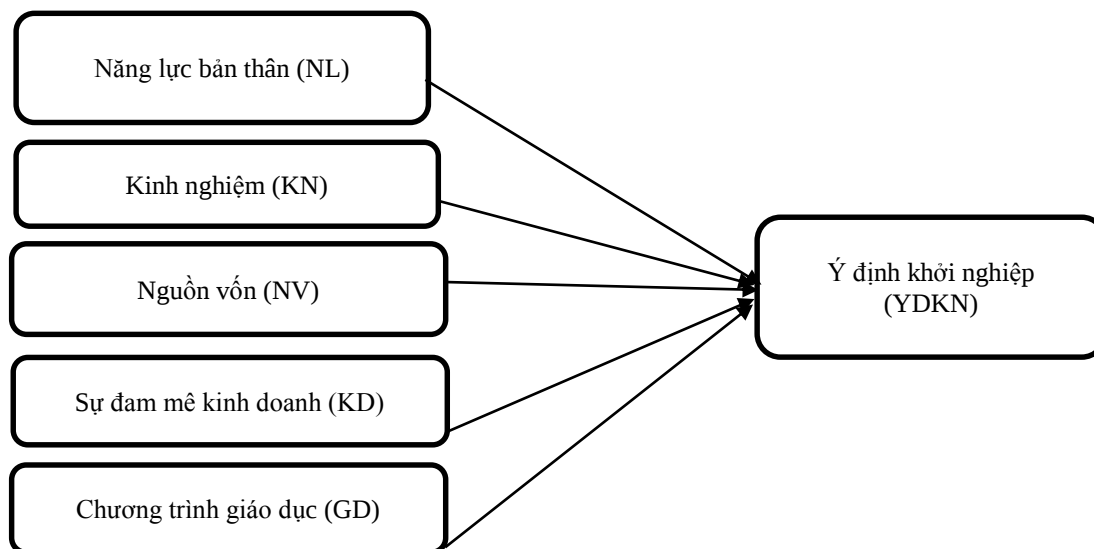
H4 được đề xuất: Sự đam mê kinh doanh ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chương trình giáo dục (GD): Giáo dục sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh (Ooi, Selvarajah, & Meyer, 2011). Chương trình giáo dục được cho là đóng vai trò trong bồi dưỡng tinh thần kinh doanh cùng hoạt động trải nghiệm của sinh viên để tự tin để khởi nghiệp. Việc tham gia

các chương trình đào tạo về khởi nghiệp đóng góp rất nhiều đến sự hình thành và phát triển ý định khởi nghiệp của sinh viên (Koe, 2016). Các chính sách, chương trình đào tạo của nhà trường đều nhằm khuyến khích, là nền tảng, tạo cho sinh viên sự tự tin khởi nghiệp.

H5 được đề xuất: Chương trình giáo dục ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên

Từ lý thuyết về ý định khởi nghiệp tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang đo Likert 5 mức độ: Rất đồng ý; Đồng ý; Phân vân; Không đồng ý; Rất không đồng ý. Việc xác định quy mô mẫu dựa trên những yêu cầu về mẫu được dùng trong phân tích định lượng và sự cân đối về các nguồn lực phục vụ việc điều tra. Theo số liệu điều tra số lượng sinh viên năm cuối (K15) của TUEBA là 883 sinh viên. Theo công thức tính toán mẫu $n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2}$, trong đó N tổng số sinh viên năm cuối; e là sai số cho phép (0,05). Vì vậy, ta xác định được số mẫu khảo sát là: $n = 275$ người. Để đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu, số bảng hỏi phát ra là 300.

3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Để xác định các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, quá trình phân tích được thực hiện như sau: dữ liệu sau khi được thu

thập sẽ được tiến hành thực hiện đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo xây dựng. Các kỹ thuật phân tích thống kê sẽ được thực hiện bao gồm: Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp; Phân tích hồi quy tuyến tính để xác định mức độ tác động của các nhân tố lên ý định khởi nghiệp của sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

Khảo sát được thực hiện từ ngày 21/02/2022 đến ngày 28/02/2022, theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất tác giả tiến hành khảo sát sinh viên năm cuối (khóa 15) thuộc các chuyên ngành đào tạo của TUEBA. Số bảng khảo sát được gửi đi là 300 bảng, thu về 286 bảng hỏi, sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đạt yêu cầu, còn lại là 278 bảng đạt tỷ lệ 92,6%.

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả các thuộc tính của mẫu quan sát

Thông tin	Tần suất	Tỷ lệ %
1. Giới tính	278	100%
Nam	98	35,3
Nữ	180	64,7
2. Chuyên ngành đào tạo	278	100%
Kinh tế đầu tư	28	10,1
Kinh tế phát triển	7	2,5
Quản trị Kinh doanh	80	28,8
Quản lý kinh tế	5	1,8
Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch	43	15,5
Luật Kinh doanh	30	10,8
Kế toán	45	16,2
Tài chính ngân hàng	40	14,4
3. Thu nhập trung bình của gia đình (triệu đồng/tháng)	278	100%
< 10	52	18,7
10 - 20	198	71,2
>20	28	10,1

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra năm 2022

Kết quả khảo sát nam chiếm 35,3%, nữ chiếm 64,7%; đa phần thu nhập trung bình của gia đình đối tượng khảo sát từ 10 – 20 triệu đồng/tháng, chiếm tỷ lệ 71,2%. Sinh viên chủ yếu thuộc các chuyên ngành đào tạo như: Quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ 28,8%; Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch chiếm tỷ lệ 15,5%.

4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định giá trị Cronbach's Alpha cho thấy, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha của mỗi thang đo dao động từ 0,789 đến 0,875 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường thành phần đều lớn hơn 0,3. Như vậy tất cả các biến đều được giữ lại để chạy bước tiếp theo.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Biến	Số quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Năng lực bản thân	4	0,842	0,591
Kinh nghiệm	4	0,875	0,441
Nguồn vốn	4	0,789	0,485
Sự đam mê kinh doanh	4	0,807	0,625
Chương trình giáo dục	4	0,864	0,716
Ý định khởi nghiệp	4	0,808	0,652

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0,765 > 0,5: Phân tích nhân tố khám phá là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Barlett's với mức ý nghĩa sig = 0,000: các biến

quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Việc thực hiện kiểm tra (loại) biến xấu trong ma trận xoay nhân tố (Rotated Component Matrix) để đảm bảo tính chính xác của biến quan sát.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
NL1	,781				
NL2	,802				
NL3	,793				
NL4	,717				
KN1		,676			
KN2		,698			
KN3		,754			
KN4		,643			
NV1			,856		
NV2			,877		
NV3			,818		
NV4			,843		
KD1				,729	
KD2				,663	
KD3				,778	
KD4				,792	
GD1					,780
GD2					,789
GD3					,831
GD4					,802

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

4.4. Phân tích tương quan

Để kiểm định mối tương quan giữa các biến, tác giả sử dụng kết quả phân tích bằng ma trận Pearson, kết quả cho thấy mối quan hệ giữa

biến phụ thuộc với các biến độc lập đều có tương quan với nhau tại mức thông kê 0,01 và 0,05. Do vậy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy là phù hợp.

Bảng 4: Kết quả phân tích tương quan Pearson

	NL	KN	NV	KD	GD	YDKN
NL	1	,411**	,358**	,442**	,368	,380
KN	,411**	1	,523**	,531**	,507	,612
NV	,358**	,523**	1	,242**	,152*	,606
KD	,442**	,531**	,242**	1	,733**	,540*
GD	,368	,507	,152*	,733**	1	,701
YDKN	,380	,612	,606	,540	,701	1

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Bảng 5: Thống kê phân tích các hệ số hồi quy của mô hình

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	
1	,768 ^a	,611	,605	,41680	
a. Predictors: (Constant), GD, NL, NV, KD, KN					
ANOVA ^a					
Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	53,472		111,782	,000 ^a
	Phần dư	129,401	273	,322	
	Tổng	182,874	278		

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính

Thống kê phân tích các hệ số hồi quy cho thấy, mô hình có giá trị R² = 0,611 và R² hiệu chỉnh = 0,605. Giá trị này là tương đối cao, cho thấy mức độ giải thích sự biến thiên của biến phụ

thuộc trong mô hình đạt hơn 60%. Ngoài ra, trong bảng ANOVA, F = 111,782, Sig. = 0,000 < 0,05 cho nên có thể kết luận mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế và có thể suy ra cho toàn bộ tổng thể.

Bảng 6: Kết quả hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê cộng tuyến	Độ chấp nhận	VIF
	B		Beta					
1	Hằng số	,182	,238	2,448	,015			
	NL	,078	,059	,007	,135	,000	,567	1,052
	KN	,170	,068	,027	,459	,046	,400	1,497
	NV	,235	,062	,174	2,829	,005	,369	1,481
	KD	,262	,056	,308	4,619	,000	,327	1,054
	GD	,096	,024	,086	3,233	,001	,658	1,519

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả phân tích ở bảng 6 cho thấy các hệ số hồi quy trong mô hình có mức ý nghĩa của các thành phần Sig. nhỏ hơn 0,1. Các hệ số hồi quy mang dấu dương các biến độc lập có tác động cùng chiều tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hơn nữa, hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation factor - VIF) đạt giá trị lớn nhất 1,519 (nhỏ hơn 2) cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Kết quả phân tích hồi quy ta có mô hình sau:

$$Y_{DKN} = 0,182 + 0,078NL + 0,170KN + 0,235NV + 0,232KD + 0,096GD$$

NL – Năng lực bản thân

KN – Kinh nghiệm

NV – Nguồn vốn

KD – Sự đam mê kinh doanh

GD – Chương trình giáo dục

YDKN: Ý định khởi nghiệp của sinh viên

TUEBA

4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thông qua tiến trình phân tích nhân tố khám phá kết hợp hồi quy tuyến tính, tác giả đã xác định được các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 5 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: Năng lực bản thân, Kinh nghiệm, Nguồn vốn, Sự đam mê kinh doanh và Chương trình giáo dục. Trong đó, yếu tố Sự đam mê kinh doanh và Nguồn vốn có tác động mạnh nhất đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Khởi nghiệp là một quyết định không đơn giản đối với mỗi sinh viên khi đang học và sắp ra trường. Từ ý định đến quyết định khởi nghiệp sẽ là một khoảng cách không nhỏ, đòi hỏi nhiều nỗ lực của bản thân để vượt qua. Qua nghiên cứu cho thấy, ngoài các yếu tố trên tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, thì cần có thêm những nỗ lực hỗ trợ từ phía nhà trường và xã hội để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Để hỗ trợ các sinh viên khởi nghiệp, nhà trường và xã hội cần có nhiều hơn các chương trình ươm mầm khởi nghiệp cho sinh viên. Ngoài các học phần trong chương trình chính khóa của nhà trường, nên đa dạng hóa hình thức giáo dục khởi nghiệp thông qua các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp hay các cuộc thi khởi nghiệp, dự án khởi nghiệp. Hiện nay, trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh ngoài câu lạc bộ sinh viên TUEBA khởi nghiệp còn tổ chức một số các diễn đàn khởi nghiệp, chương trình đào tạo và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở vùng trung du miền núi phía bắc Việt Nam, hay hội thảo khoa học quốc tế phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo trong thế giới thay đổi. Những hoạt động như vậy cần được mở rộng để trường ĐH thực sự đóng vai trò là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu này khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Trên cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu, tác giả đánh giá sự tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Mô hình nghiên cứu này sẽ đánh giá toàn diện hơn các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó có thể đưa ra các cách thức hỗ trợ phù hợp, tổ chức hoạt động đào tạo có hiệu quả, khơi dậy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là chỉ mới dừng lại ở việc xem xét sự tác động một chiều của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp mà chưa xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau. Hơn nữa, nghiên cứu còn hạn chế do quy mô mẫu nhỏ, thời gian nghiên cứu ngắn nên tính đại diện cho tổng thể chưa cao. Với kết quả của nghiên cứu này, tác giả tin rằng sẽ đóng góp vào việc mở rộng nghiên cứu lý thuyết về khởi nghiệp và các khuyến nghị trong công tác quản lý nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong sinh viên, thanh niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cable. (2010). Fending for themselves: Why securities regulations should encourage angel groups, *University of Pennsylvania Journal of Business Law*, 14, 107 -172.
- [2]. Dong Nghi & Thien Minh. (2018). *Doanh nghiệp khởi nghiệp: Vẫn còn rào cản* <http://petrotimes.vn/doanh-nghiep-khoi-nghiep-van-con-rao-can-502524.html>
- [3]. Gupta & Bhawe. (2007). The Influence of Proactive Personality and Stereotype Threat on Women's Entrepreneurial Intentions. *Journal of Leadership & Organizational Studies*.
- [4]. Kuckertz & Wagner. (2010). The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions – Investigating the role of business experience. *Journal of Business Venturing*.
- [5]. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Ngọc Huyền. (2014). Các nhân tố tác động tới tiềm năng khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
- [6]. Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự. (2016). *Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng ở thành phố Cần Thơ*, Nghiên cứu khoa học.
- [7]. Nguyễn Hải Quang và Cao Nguyễn Trung Cường. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp sinh viên khoa quản trị kinhdoanh trường Đại học Kinh tế - Luật. *Tạp chí khoa học trường Đại học Trà Vinh*.
- [8]. Nguyễn Thị Yến và cộng sự. (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh. *Đề tài nghiên cứu Khoa học Euréka*.
- [9]. Ooi, Selvarajah, & Meyer. (2011). Inclination towards entrepreneurship among university students: An empirical study of Malaysian university students. *International Journal of Business and Social Science*, 2 (4), 206 – 220.
- [10]. Souitaris & cộng sự. (2007). *Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources*. *Journal of Business Venturing*.
- [11]. Wenjun Wang và cộng sự. (2011). Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and USA. *Journal of Global Entrepreneurship Research*.
- [12]. [https://vi.wikipedia.org/wiki/ \(entrepreneurship\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/entrepreneurship).

Thông tin tác giả:

Nguyễn Như Quỳnh

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: quynhnghuyen.tnn@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/3/2022

Ngày nhận bản sửa: 12/4/2022

Ngày duyệt đăng: 27/5/2022